VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 391 + 392)

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH EVFTA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 116/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 1						
	Động vật sống						
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**						
	- Ngựa:						
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.30	- Lừa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0101.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**						
	- Gia súc:						
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:						
	- - - Gia súc đực:						
0102.29.11	- - - - Bò thiến	0	0	0	0	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trâu:						
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0102.90	- Loại khác:						
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
01.03	**Lợn sống**						
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	0	0	0	0	0	0
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**						
0104.10	- Cừu:						
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0104.20	- Dê:						
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**						
	- Loại khối lượng không quá 185 g:						
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.12	- - Gà tây:						
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:						
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.14	- - Ngỗng:						
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.15	- - Gà lôi:						
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:						
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	0	0	0	0	0	0
0105.94.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99	- - Loại khác:						
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	0	0	0	0	0	0
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	0	0	0	0	0	0
01.06	**Động vật sống khác**						
	- Động vật có vú:						
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*);	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)						
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	0	0	0	0	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	0	0	0	0	0	0
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	0	0	0	0	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chim:						
0106.31.00	- - Chim săn mồi	0	0	0	0	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	0	0	0	0	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	0	0	0	0	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Côn trùng:						
0106.41.00	- - Các loại ong	0	0	0	0	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0106.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 2						
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ						
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**						
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	7,5	0	0	0	0	0
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	0	0	0	0	0
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	3,5	0	0	0	0	0
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	5	0	0	0	0	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	5	0	0	0	0	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	3,5	0	0	0	0	0
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	17,5	15	12,5	10	7,5	5
0203.19.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
0203.29.00	- - Loại khác	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	1,7	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	1,7	0	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	1,7	0	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	1,7	0	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	1,7	0	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	1,7	0	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	1,7	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	1,7	0	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	1,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	5	3,3	1,6	0	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.22.00	- - Gan	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.29.00	- - Loại khác	5,8	5	4,3	3,6	2,9	2,1
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
	- Của lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
0206.49.00	- - Loại khác	5,6	4,8	4	3,2	2,4	1,6
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	7,2	6,3	5,4	4,5	3,6	2,7
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.20	- - - Đùi	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.30	- - - Gan	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.14.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Của gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0207.27.99	- - - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
	- Của vịt, ngan:						
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.45.10	- - - Gan béo	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.45.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
	- Của ngỗng:						
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	- - - Gan béo	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.55.90	- - - Loại khác	10,9	9,5	8,1	6,8	5,4	4
0207.60	- Của gà lôi:						
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	29	25,4	21,8	18,1	14,5	10,9
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	5	3,3	1,6	0	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.40.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0208.90.90	- - Loại khác	3,1	2,5	1,8	1,2	0,6	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0209.10.00	- Của lợn	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
0209.90.00	- Loại khác	6,2	5	3,7	2,5	1,2	0
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	7	6	5	4	3	2
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	7	6	5	4	3	2
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	7	6	5	4	3	2
0210.19.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	9,3	7,5	5,6	3,7	1,8	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:						
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0210.92.90	- - - Loại khác	14,5	12,7	10,9	9	7,2	5,4
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99.20	- - - Da lợn khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0210.99.90	- - - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	**Cá sống**						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	5	0	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	3,7	0	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	5	0	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	5	0	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:						
0301.93.21	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột	5	0	0	0	0	0
0301.93.32	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	5	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	5	0	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá bột loại khác:						
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt (Cromileptes *altivelis)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	5	0	0	0	0	0
	- - - Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5	0	0	0	0	0
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	5	0	0	0	0	0
0301.99.49	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.50	- - - Cá biển khác	5	0	0	0	0	0
0301.99.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	2,5	0	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	0	0	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	5	0	0	0	0	0
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	5	0	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	5	0	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	5	0	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	3,7	0	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	3	0	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	3	0	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	5	0	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	5	0	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	5	0	0	0	0	0
0302.54.00	- - *Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	3	0	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	3	0	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	5	0	0	0	0	0
0302.72.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	5	0	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	3	0	0	0	0	0
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	3	0	0	0	0	0
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	3	0	0	0	0	0
0302.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0302.89.11	- - - - Cá mú	3	0	0	0	0	0
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	3	0	0	0	0	0
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	3	0	0	0	0	0
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	3	0	0	0	0	0
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	5	0	0	0	0	0
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.89.17	- - - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*)	3	0	0	0	0	0
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	3	0	0	0	0	0
0302.89.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	5	0	0	0	0	0
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	5	0	0	0	0	0
0302.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	5	0	0	0	0	0
0302.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0302.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	3	0	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	0	0	0	0	0	0
0303.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	0	0	0	0	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	5	0	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*.)	5	0	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	3	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	5	0	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	3,7	0	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	5	0	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.49.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	(*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	3,7	0	0	0	0	0
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus*)	3	0	0	0	0	0
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*)	3	0	0	0	0	0
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp*.)	2,5	0	0	0	0	0
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp*.)	2,5	0	0	0	0	0
0303.59.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	3,5	0	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	3	0	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	2,5	0	0	0	0	0
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.69.00	- - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	5	0	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	2,5	0	0	0	0	0
0303.89.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	5	0	0	0	0	0
0303.89.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	3	0	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	3,7	0	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác:						
0303.99.00.10	- - - Vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Oncorhynchus chrysogaster) hoặc của cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)						
0303.99.00.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	3,7	0	0	0	0	0
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.39.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	3,7	0	0	0	0	0
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.49.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp.,*	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0304.52.00	- - Cá hồi	3,7	0	0	0	0	0
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	3,7	0	0	0	0	0
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.59.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.69.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:						
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	3,7	0	0	0	0	0
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.79.00	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	0	0	0	0	0	0
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*)	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)*	3,7	0	0	0	0	0
0304.89.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	3,7	0	0	0	0	0
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	3,7	0	0	0	0	0
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	3,7	0	0	0	0	0
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	3,7	0	0	0	0	0
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	3,7	0	0	0	0	0
0304.99.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	5	0	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	5	0	0	0	0	0
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	5	0	0	0	0	0
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	5	0	0	0	0	0
0305.39.92	- - - - Của cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.39.99	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	3,7	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	5	0	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	5	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp.,*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	5	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp.,*	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)						
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*),	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)						
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp*.)	5	0	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.59.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	5	0	0	0	0	0
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	5	0	0	0	0	0
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	5	0	0	0	0	0
0305.69	- - Loại khác:						
0305.69.10	- - - Cá biển	5	0	0	0	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:						
0305.71	- - Vây cá mập:						
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	5	0	0	0	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:						
	- - - Bong bóng cá:						
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0305.79	- - Loại khác:						
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	3,7	0	0	0	0	0
0305.79.90	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
0306.12.10	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.12.90	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Hun khói:						
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0	0	0	0	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	0	0	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	0	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	2,5	0	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác *(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)*:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:						
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	2,5	0	0	0	0	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:						
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Để nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	2,5	0	0	0	0	0
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác:						
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.91.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.92.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.92.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.92.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.93.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.94.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.94.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.95.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.95.30	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
0306.99	- - Loại khác:						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.99.31	- - - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
	- Hàu:						
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.19	- - Loại khác:						
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*						
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.29	- - Loại khác:						
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):						
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:						
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.39.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	- - - Sống:						
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:						
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	2,5	0	0	0	0	0
0307.49.29	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	6,2	0	0	0	0	0
0307.49.39	- - - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	2,5	0	0	0	0	0
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.59.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.79.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư *(Haliotis spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:						
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.87.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:						
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.88.20	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:						
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0307.99.40	- - - Hun khói	2,5	0	0	0	0	0
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**						
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):						
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):						
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:						
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.29.30	- - - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):						
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.30.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
0308.90	- Loại khác:						
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	2,5	0	0	0	0	0
0308.90.50	- - Hun khói	6,2	0	0	0	0	0
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**						
0309.10.00	- Của cá	5	0	0	0	0	0
0309.90	- Loại khác:						
	- - Của động vật giáp xác:						
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	5	0	0	0	0	0
0309.90.12	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	2,5	0	0	0	0	0
	- - Của động vật thân mềm:						
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.22	- - - Đông lạnh	0	0	0	0	0	0
0309.90.29	- - - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0309.90.90	- - Của động vật thuỷ sinh không xương sống khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.10.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.20.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	3,7	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0401.40.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	- - Dạng lỏng	3,7	0	0	0	0	0
0401.50.90	- - Loại khác	3,7	0	0	0	0	0
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.10.49	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	0,7	0	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	0,7	0	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0402.99.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao						
0403.20	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.19	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.20.99	- - - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	0,7	0	0	0	0	0
0403.90.90	- - Loại khác	3,5	2,3	1,1	0	0	0
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	- - Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**						
0405.10.00	- Bơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	2,5	1,6	0,8	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0405.90.30	- - Ghee	7,5	5	2,5	0	0	0
0405.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
04.06	**Pho mát và curd**						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	5	3,3	1,6	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	2,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.29.90	- - - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0407.90.90	- - Loại khác	21,8	19	16,3	13,6	10,9	8,1
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.19.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
	- Loại khác:						
0408.91.00	- - Đã làm khô	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0408.99.00	- - Loại khác	12,5	10	7,5	5	2,5	0
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	0	0	0	0	0	0
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
0410.10.00	- Côn trùng	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0410.90.20	- - Trứng rùa	2,5	1,6	0,8	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	2,5	1,6	0,8	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	0	0	0	0	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0505.90	- Loại khác:						
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	0	0	0	0	0	0
0507.90	- Loại khác:						
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	0	0	0	0	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**						
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0508.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí						
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**						
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:						
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
	- Tươi:						
0603.11.00	- - Hoa hồng	5	0	0	0	0	0
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	5	0	0	0	0	0
0603.13.00	- - Phong lan	5	0	0	0	0	0
0603.14.00	- - Hoa cúc	5	0	0	0	0	0
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	5	0	0	0	0	0
0603.19.00	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0603.90.00	- Loại khác	5	0	0	0	0	0
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**						
0604.20	- Tươi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0604.20.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
0604.90	- Loại khác:						
0604.90.10	- - Rêu và địa y	5	0	0	0	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	5	0	0	0	0	0
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	10	6,6	3,3	0	0	0
0701.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	10	6,6	3,3	0	0	0
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Caulifower)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0704.90.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	10	6,6	3,3	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	10	6,6	3,3	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	10	6,6	3,3	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0706.90.00	- Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	10	6,6	3,3	0	0	0
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.20.90	- - Loại khác	10	6,6	3,3	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	10	6,6	3,3	0	0	0
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**						
0709.20.00	- Măng tây	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi Cantharellus	7,5	5	2,5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	6	4	2	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	6	4	2	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	6	4	2	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	6	4	2	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	6	4	2	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	6	4	2	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	6	4	2	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	6	4	2	0	0	0
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**						
0710.10.00	- Khoai tây	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	7,5	5	2,5	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	8,5	5,6	2,8	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	8,5	5,6	2,8	0	0	0
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**						
0711.20	- Ôliu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.20.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:						
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:						
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.51.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.59	- - Loại khác:						
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.59.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0711.90.10	- - Ngô ngọt	15	10	5	0	0	0
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	15	10	5	0	0	0
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	7,5	5	2,5	0	0	0
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	15	10	5	0	0	0
0711.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	0
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**						
0712.20.00	- Hành tây	15	10	5	0	0	0
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffle**s**):						
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	15	10	5	0	0	0
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	15	10	5	0	0	0
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	15	10	5	0	0	0
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	15	10	5	0	0	0
0712.39	- - Loại khác:						
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle**s**)	15	10	5	0	0	0
0712.39.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	0
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:						
0712.90.10	- - Tỏi	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.20	- - Ngô ngọt	11	7,3	3,6	0	0	0
0712.90.90	- - Loại khác	11	7,3	3,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**						
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	3,3	1,6	0	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713.90	- Loại khác:						
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**						
0714.10	- Sắn:						
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:						
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.10.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20	- Khoai lang:						
0714.20.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất EVFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0714.30.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):						
0714.40.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):						
0714.50.10	- - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90	- Loại khác:						
	- - Lõi cây cọ sago:						
0714.90.11	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0
	- - Loại khác:						
0714.90.91	- - - Đông lạnh	5	3,3	1,6	0	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	5	3,3	1,6	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 395 + 396)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng